

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: <u>10884</u>
	Giờ..... Ngày <u>6</u> tháng <u>4</u> năm <u>12</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 24



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty là: 407.973.600.000 đ

Công ty có ba công ty con như sau:

Công ty con

Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Taiware

Công ty TNHH Phát Triển Taicera

Công ty TNHH Taicera Keraben

Địa chỉ

KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai.

Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM

KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 80.613.431.701 VND (năm 2010 là 62.428.495.156 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 142.255.663.312 VND (lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 124.680.271.702 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông CHEN SIN SIANG	Chủ tịch
Ông SHEU RONG SHENQ	Thành viên
Ông CHEN CHENG JEN	Thành viên
Ông HO TSUNG MING	Thành viên
Ông PAN YU YI	Thành viên
Ông HSU JONG CHIN	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông CHEN CHENG JEN	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông CHEN WEN CHIA
Ông LUO JUNG HUI
Bà LIN YU LAN

Trưởng ban kiểm soát
Thành viên
Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 01 năm 2012

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

CHEN SIN SIANG

Số: 219 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 12 tháng 01 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 04 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2012

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên

TẠ QUANG LONG

Chứng chỉ KTV số: 0649/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		733.332.987.313	628.780.770.066
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		187.270.731.087	115.156.462.393
111	1. Tiền	03	187.270.731.087	115.156.462.393
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		8.891.713.564	38.679.600.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		8.891.713.564	38.679.600.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		169.099.948.345	160.476.147.171
131	1. Phải thu khách hàng		150.163.413.439	153.278.724.389
132	2. Trả trước cho người bán		2.664.681.908	3.979.985.604
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	04	16.683.395.350	5.079.990.028
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(411.542.352)	(1.862.552.850)
140	IV. Hàng tồn kho		290.801.790.605	264.585.606.568
141	1. Hàng tồn kho	05	291.277.357.639	265.061.173.602
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(475.567.034)	(475.567.034)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		77.268.803.712	49.882.953.934
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.872.779.542	13.229.856.078
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		57.634.120.164	27.738.864.137
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	06	1.936.690.956	2.940.680.594
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		10.825.213.050	5.973.553.125
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		846.136.768.242	481.967.123.892
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
220	II. Tài sản cố định		836.562.153.427	460.321.736.705
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	408.201.400.333	453.770.862.504
222	- Nguyên giá		1.034.397.265.772	1.020.824.820.544
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(626.195.865.439)	(567.053.958.040)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	428.360.753.094	6.550.874.201
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			10.210.692.800
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			10.210.692.800
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	V. Lợi thế thương mại			
270	VI. Tài sản dài hạn khác		9.574.614.815	11.434.694.387
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	09	8.435.790.109	10.720.986.681
272	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
278	3. Tài sản dài hạn khác		1.138.824.706	713.707.706
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.579.469.755.555	1.110.747.893.958

32050
CÔNG
CH NHIỆM
CH VỤ T
CHÍNH K
KIỂM
PHÍA M
TP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		875.818.874.025	474.309.819.604
310	I. Nợ ngắn hạn		667.126.129.887	439.888.800.144
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	384.373.052.801	264.726.306.888
312	2. Phải trả người bán		199.475.543.687	131.414.111.252
313	3. Người mua trả tiền trước		23.252.578.746	7.093.167.779
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	602.551.107	197.195.643
315	5. Phải trả người lao động		23.626.796.447	19.425.533.113
316	6. Chi phí phải trả	12	31.603.422.798	15.666.009.632
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	4.192.184.301	1.366.475.837
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
330	II. Nợ dài hạn		208.692.744.138	34.421.019.460
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác		3.941.630.680	2.875.999.899
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	204.683.058.344	31.508.274.561
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		68.055.114	36.745.000
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		703.650.881.530	636.438.074.354
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	690.089.120.473	636.438.074.354
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		407.973.600.000	384.882.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.520.960.000	86.520.960.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(42.225.400)	(29.507.800)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.199.217.643	2.433.691.247
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		46.878.629.507	34.392.930.476
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.303.275.411	3.557.298.729
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		142.255.663.312	124.680.271.702
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		13.561.761.057	
510	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.579.469.755.555	1.110.747.893.958



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		7.553.391,59	4.713.165,07
- Euro (EUR)		815,14	14.580,77
- Yên Nhật (JPY)		4.112.847,00	4.112.847,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

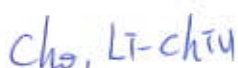
Đồng Nai, ngày 12 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Cho Li Chiu

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	1.452.321.824.450	1.209.670.391.662
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	30.243.439.879	17.941.342.159
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.422.078.384.571	1.191.729.049.503
11	4. Giá vốn hàng bán	19	1.084.812.580.230	901.569.998.698
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		337.265.804.341	290.159.050.805
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	22.363.553.144	15.104.245.154
22	7. Chi phí tài chính	21	55.850.839.081	42.431.062.412
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.638.275.889	18.108.795.928
24	8. Chi phí bán hàng		141.906.018.524	135.544.782.254
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		66.564.184.806	53.853.573.314
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		95.308.315.074	73.433.877.979
31	11. Thu nhập khác		4.058.685.219	1.496.084.586
32	12. Chi phí khác		109.390.568	950.683.343
40	13. Lợi nhuận khác		3.949.294.651	545.401.243
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		99.257.609.725	73.979.279.222
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	18.200.573.445	11.550.784.066
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		81.057.036.280	62.428.495.156
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		443.604.579	
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		80.613.431.701	62.428.495.156
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	23	1.976	1.622

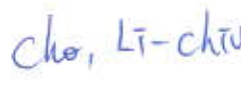
Đồng Nai, ngày 12 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Trần Đình Tâm


Cho Li Chiu


Chen Cheng Jen



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		99.257.609.725	73.979.279.222
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định		70.221.130.095	61.344.884.169
03	2. Các khoản dự phòng		(1.451.010.498)	10.513.341
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(3.368.334.272)	
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		15.638.275.889	18.108.795.928
06	5. Chi phí lãi vay		180.297.670.939	153.443.472.660
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(41.919.706.628)	53.616.396.651
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(26.216.184.037)	(5.867.574.948)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		133.577.185.718	3.377.380.249
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.642.273.108	2.778.680.455
13	- Tiền lãi vay đã trả		(15.316.056.508)	(17.681.134.815)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.879.244.905)	(11.600.000.000)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.532.659.190	2.781.599.999
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.366.517.000)	(2.810.014.084)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		220.352.079.877	178.038.806.167
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(446.568.186.865)	(4.082.915.378)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		969.246.585	(946.856.071)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		29.787.886.436	25.385.182.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.467.523.787)	(8.965.898.400)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.505.727.735	2.762.738.897
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(419.772.849.896)	14.152.251.048
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(12.717.600)	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		916.230.951.459	438.260.965.029
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(623.409.421.763)	(551.281.800.624)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.409.160.305)	(14.802.461.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		269.399.651.791	(127.823.296.795)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		69.978.881.772	64.367.760.420
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		115.156.462.393	50.478.113.150
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.135.386.922	310.588.823
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	187.270.731.087	115.156.462.393

Đồng Nai, ngày 12 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Trần Đình Tâm

Cho Li Chiu


Chen Cheng Jen



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Ngày 13 tháng 09 năm 2011, Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười một, theo đó: vốn điều lệ của Công ty là 407.973.600.000 đồng, tổng số cổ phần là 40.797.360, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 13.738.470 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

- UNION TIME ENTERPRISE LIMITED nắm giữ 11.911.973 cổ phần.
- Ông CHEN, WEN-CHIA nắm giữ 136.135 cổ phần.
- Bà LIN, YU-LAN nắm giữ 136.135 cổ phần.
- Bà CHENG, YEU-CHYI nắm giữ 136.135 cổ phần.
- Ông CHEN, SIN-SIANG nắm giữ 1.418.092 cổ phần.

Tổng số cổ phiếu ghi tên do các cổ đông sáng lập nước ngoài nắm giữ phải bảo đảm tương ứng với giá trị cổ phần ít nhất bằng 30% vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

1.4 Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

Công ty con

- | | |
|---------------|---|
| ▪ Tên công ty | Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Taiware |
| Địa chỉ | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai. |
| Vốn điều lệ | 2.000.575.420 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 55,00% |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Phát Triển Taicera |
| Địa chỉ | Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM |
| Vốn điều lệ | 14.955.734.400 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 51,00% |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Taicera Keraben |
| Địa chỉ | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai. |
| Vốn điều lệ | 14.482.440.000 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 51,00% |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính theo thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/10/2009.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải	10%
- Thiết bị công cụ quản lý	12,5%

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Quý dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo sổ vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 15%.

THH
★
Hh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
Tiền mặt	1.981.515.370	1.945.213.576
Tiền gửi ngân hàng	185.289.215.717	112.932.238.052
Tiền đang chuyển		279.010.765
Cộng	187.270.731.087	115.156.462.393

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội		
- Phải thu khác	16.683.395.350	5.079.990.028
+ Phải thu lại tiền thuế TNCN trả thay cho nhân viên Jin Cang	224.399.963	37
+ Trợ cấp thôi việc	3.623.939.174	4.217.818.724
+ Khác	12.835.056.213	862.171.267
Cộng	16.683.395.350	5.079.990.028

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	138.623.850.299	95.206.188.223
- Công cụ, dụng cụ	10.705.928.246	8.142.512.853
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.914.017.347	15.976.572.910
- Thành phẩm	124.033.561.747	145.735.899.616
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	291.277.357.639	265.061.173.602

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế GTGT đầu ra		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.936.690.956	2.940.680.594
- Thuế TNCN nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	1.936.690.956	2.940.680.594

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	231.782.266.679	694.879.547.919	23.804.352.157	11.263.908.906	59.094.744.883	1.020.824.820.544
2. Số tăng trong năm	3.161.227.271	6.641.373.619	9.605.009.995	431.520.318	4.919.176.769	24.758.307.972
- Mua sắm mới		6.641.373.619	9.605.009.995	431.520.318	4.919.176.769	21.597.080.701
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.161.227.271					3.161.227.271
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm		8.458.641.185	2.277.313.460	449.908.099		11.185.862.744
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		8.458.641.185	2.277.313.460	433.358.364		11.169.313.009
- Giảm khác				16.549.735		16.549.735
4. Số dư cuối năm	234.943.493.950	693.062.280.353	31.132.048.692	11.245.521.125	64.013.921.652	1.034.397.265.772
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	66.981.689.349	438.843.545.275	12.901.938.661	5.146.544.227	43.180.240.528	567.053.958.040
2. Số tăng trong năm	9.291.173.253	55.472.228.101	2.132.835.230	964.834.636	2.360.058.875	70.221.130.095
- Khấu hao trong năm	9.291.173.253	55.472.228.101	2.132.835.230	964.834.636	2.360.058.875	70.221.130.095
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm		8.458.641.185	2.170.673.412	449.908.099		11.079.222.696
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		8.458.641.185	2.170.673.412	433.358.364		11.062.672.961
- Giảm khác				16.549.735		16.549.735
4. Số dư cuối năm	76.272.862.602	485.857.132.191	12.864.100.479	5.661.470.764	45.540.299.403	626.195.865.439
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	164.800.577.330	256.036.002.644	10.902.413.496	6.117.364.679	15.914.504.355	453.770.862.504
Tại ngày cuối năm	158.670.631.348	207.205.148.162	18.267.948.213	5.584.050.361	18.473.622.249	408.201.400.333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	428.360.753.094	6.550.874.201
Trong đó:		
+ Hệ thống ERP	4.223.701.835	3.914.500.132
+ Nhà xưởng mới - Khu công nghiệp Mỹ Xuân	6.564.541.224	
+ Hệ thống máy ép	93.857.837.652	
+ Hệ thống lò nung	3.163.854.802	
+ Hệ thống sấy phun	123.367.984.548	
+ Dây chuyền tráng men	4.809.653.416	
+ TSCĐ khu thử liệu	17.206.536.056	
+ Máy mài bóng	24.596.329.413	
+ Đầu tư TSCĐ khác cho nhà xưởng mới	145.541.930.198	
+ Chi phí xây dựng tường rào	236.670.455	
+ Chi phí thiết kế công trình	204.750.000	
+ Chi phí khảo sát địa chất	59.090.909	
+ Chi phí san lấp mặt bằng	1.570.380.311	
+ Chi phí tư vấn thuê đất Quận 2	139.836.000	
+ Mua sắm TSCĐ khác	2.817.656.275	2.636.374.069

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
- Lót gạch lò nung xưởng 3	1.304.914.632	2.535.029.256
- Tiền thuê đất KCN Mỹ Xuân A	5.394.426.238	8.091.639.358
- Chi phí công cụ dụng cụ	37.356.392	
- Chi phí trước thành lập	412.000.000	
- Chi phí sử dụng thương hiệu	1.246.886.109	
- Khác	40.206.738	94.318.067
Cộng	8.435.790.109	10.720.986.681

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	325.904.307.966	180.573.098.510
- Vay ngắn hạn	325.904.307.966	180.573.098.510
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	54.394.871.555	41.500.118.163
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	23.883.358.253	13.902.437.604
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - chi nhánh Nhơn Trạch	118.830.409.334	79.226.398.843
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	83.283.883.241	39.841.870.529
+ Ngân hàng Huanan	3.044.220.480	5.390.051.531
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	11.225.564.686	712.221.840
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	31.242.000.417	
Nợ dài hạn đến hạn trả	58.468.744.835	84.153.208.378
- Nợ dài hạn đến hạn trả - VND	58.468.744.835	84.153.208.378
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	34.659.478.443	63.008.687.256
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	4.275.072.176	11.359.200.000
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	5.201.349.364	9.785.321.122
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	4.632.612.914	
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	9.700.231.938	
Cộng	384.373.052.801	264.726.306.888

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế giá trị gia tăng	244.499.321	196.220.243
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	317.338.902	
- Thuế thu nhập cá nhân	40.712.884	975.400
- Thuế nhà đất		
- Thuế khác		
Cộng	602.551.107	197.195.643

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
- Chi phí tháng		592.087.243
- Lãi vay	322.219.381	427.661.113
- Chi phí phải trả khác	31.239.547.417	14.646.261.276
- Trích trước chi phí kiểm toán	41.656.000	
Cộng	31.603.422.798	15.666.009.632

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	156.603.614	(25.737.098)
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.733.262	82.885.841
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.032.847.425	1.309.327.094
+ Thù lao và cổ tức phải trả	930.585.999	
+ Các khoản tạm thu phải trả	2.251.777.426	1.309.327.094
+ Khác	850.484.000	
Cộng	4.192.184.301	1.366.475.837

14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	204.683.058.344	31.508.274.561
- Vay dài hạn - VND	204.683.058.344	31.508.274.561
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	55.575.938.916	31.504.382.083
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	41.610.784.078	
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	34.744.595.606	3.892.478
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	72.751.739.744	
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội		
Nợ dài hạn		
Cộng	204.683.058.344	31.508.274.561



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	370.079.970.000	86.520.960.000	(18.456.600)	374.854.895	92.977.285.799	33.562.865.300	8.390.716.300
Tăng vốn trong năm trước	14.802.460.000		(11.051.200)		(14.802.460.000)		
Lãi trong năm trước					62.428.495.156		
Tăng khác				2.433.691.247			
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận					(1.037.581.482)	830.065.176	207.516.306
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát					(83.006.571)		
Chia cổ tức					(14.802.461.200)		
Giảm khác				(374.854.895)			(5.040.933.877)
Số dư đầu năm	384.882.430.000	86.520.960.000	(29.507.800)	2.433.691.247	124.680.271.702	34.392.930.476	3.557.298.729
Tăng vốn trong năm	23.091.170.000		(12.717.600)		(23.091.170.000)		
Lợi nhuận trong năm					80.613.431.701		
Tăng khác				2.199.217.643			
Giảm vốn trong năm					(23.091.176.400)		
Chia cổ tức					(15.607.123.788)	12.485.699.031	3.121.424.757
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận					(1.248.569.903)		
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát							
Giảm khác				(2.433.691.247)			(2.375.448.075)
Số dư cuối kỳ	407.973.600.000	86.520.960.000	(42.225.400)	2.199.217.643	142.255.663.312	46.878.629.507	4.303.275.411

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện khoản tiền vượt trội thu được từ việc phát hành cổ phiếu mới so với mệnh giá cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

15. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các cổ đông	407.973.600.000	384.882.430.000
Cộng	407.973.600.000	384.882.430.000

15. c) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	46.878.629.507	34.392.930.476
- Quỹ dự phòng tài chính	4.303.275.411	3.557.298.729
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	51.181.904.918	37.950.229.205

15. d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.797.360	38.488.243
- Cổ phiếu phổ thông	40.797.360	38.488.243
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	4.222	2.949
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.793.138	38.485.294
- Cổ phiếu phổ thông	40.793.138	38.485.294
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18. d) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để bổ sung vốn điều lệ và để dự phòng tài chính cho năm sau (liên quan đến tài chính các công ty).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng	1.452.321.824.450	1.209.670.391.662
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	1.452.321.824.450	1.209.670.391.662

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
Chiết khấu thương mại	29.369.763.674	17.378.535.189
Giảm giá hàng bán	159.677.688	386.707.482
Hàng bán bị trả lại	713.998.517	176.099.488
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	30.243.439.879	17.941.342.159

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	1.422.078.384.571	1.191.729.049.503
Doanh thu thuần dịch vụ		
Cộng	1.422.078.384.571	1.191.729.049.503

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	1.084.812.580.230	901.569.998.698
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1.084.812.580.230	901.569.998.698

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.505.727.735	2.762.738.897
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.454.370.367	10.719.803.258
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.403.455.042	1.621.702.999
Cộng	22.363.553.144	15.104.245.154

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Năm 2011	Năm 2010
15.638.275.889	18.108.795.928
28.300.003.676	20.828.167.479
11.912.559.516	3.494.099.005
55.850.839.081	42.431.062.412

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Cộng

Năm 2011	Năm 2010
18.200.573.445	11.550.784.066
18.200.573.445	11.550.784.066

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

- Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông
- Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
- Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Năm 2011	Năm 2010
80.613.431.701	62.428.495.156
40.793.138	38.485.294
1.976	1.622

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác

Cộng

Năm 2011	Năm 2010
335.474.706.031	297.684.815.980
105.577.882.431	80.438.546.415
70.221.130.095	77.794.601.395
744.182.302.697	601.132.329.151
1.255.456.021.254	1.057.050.292.941

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Trần Đình Tâm



Cho Li Chiu


Chen Cheng Jen